

Bản án số 32/2017/HSST

Ngày 22-12-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**** Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Liêm.

- Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Ân.

Bà Nguyễn Thị Khuyên.

* Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 31/2017/HSST ngày 27/11/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/HSST-QĐ ngày 07/12/2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: Sùng A N; Tên gọi khác: Sùng Vả N.

Sinh ngày 08 tháng 4 năm 1993.

Nơi sinh: B, xã I, Huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở trước khi bị bắt: Bản E, xã X, huyện H, tỉnh Điện Biên.

Dân tộc: Mông; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không.

Trình độ văn hóa: Lớp 8/12; Nghề nghiệp: Làm nương.

Họ tên bố: Sùng Giống C; Sinh năm: 1959.

Họ tên mẹ: Mùa Thị D; Sinh năm: 1960.

Bố, mẹ bị cáo thường trú tại: Bản E, xã X, huyện H, tỉnh Điện Biên.

Bị cáo có 11 anh chị em, bị cáo là con thứ 10 trong gia đình.

Họ tên vợ: Khác Thị P; Sinh năm: 1998; Trú tại: Bản E, xã X, huyện H, tỉnh Điện Biên. Bị cáo có 03 người con. Con lớn nhất sinh năm 2011, con nhỏ nhất sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18 tháng 4 năm 2017; Bị cáo đang bị tạm giam được dẫn giải đến phiên tòa (Đã tạm giam 128 ngày).

*** Người bào chữa cho bị cáo Sùng A Nù:** Bà Lê Thị D1, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên *(Có mặt tại phiên tòa)*.

*** Người bị hại:**

1. Chị Và Thị C1 - Sinh năm 1998; Nơi sinh: xã K, huyện L, tỉnh Sơn La.

Hộ khẩu thường trú: Bản M, xã I, huyện Đ, tỉnh Điện Biên *(Vắng mặt không có lý do)*.

2. Chị Sùng Thị S - Sinh năm 1993; Trú tại: Bản M, xã I, huyện Đ, tỉnh Điện Biên *(Vắng mặt không có lý do)*.

3. Chị Lầu Thị C2 - Sinh năm 1994; Trú tại: bản N1, xã O, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Nơi cư trú: Bản Q, xã R, huyện T, tỉnh Điện Biên *(Có mặt tại phiên tòa)*.

4. Chị Vàng Thị C3 - Sinh năm: 1997; Trú tại: bản M, xã I, huyện Đ, tỉnh Điện Biên *(Không xác định được địa chỉ cư trú hiện tại)*.

Người đại diện của Vàng Thị C3: Ông Vàng Vả G (Bô đẻ của Vàng Thị C3); Sinh năm: 1971; Trú tại: Bản U, xã O, huyện Đ, tỉnh Điện Biên *(Có mặt tại phiên tòa)*.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Họ và tên: Giàng A S1 - Sinh năm: 1995. Hộ khẩu thường trú: Bản M, xã I, huyện Đ, tỉnh Điện Biên *(Có mặt tại phiên tòa)*.

*** Người phiên dịch:** Thào A S2; Địa chỉ: Tổ 16, phường V, thành phố Y, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng số 39/QĐ-VKS-P2 ngày 27/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố bị cáo Sùng A N về tội “Mua bán người” quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119/BLHS như sau:

Tháng 11/2016, Sùng A N đi chợ bên Trung Quốc có gặp một người đàn ông người Mông quốc tịch Trung Quốc. Qua nói chuyện người này giới thiệu chưa có vợ muốn tìm vợ người Việt Nam và bảo N về Việt Nam, nếu tìm được người nào nhất trí sang Trung Quốc lấy chồng thì gọi qua điện thoại và cho N số điện thoại.

Ngày 14/4/2017 Sùng A N đến nhà Vàng A C4 ở bản A, xã K, huyện L, tỉnh Sơn La chơi và ngủ qua đêm tại nhà C4. Sáng ngày 15/4/2017 C4 mượn điện thoại của N gọi cho em gái tên là Vàng Thị C1 trú tại bản M, xã I, huyện Đ.

Trên đường N quay về Đ, Vàng Thị C1 gọi vào máy điện thoại của N. Qua nói chuyện N nói tên là T2 nhà ở M1, là bạn của C4. N chưa có vợ. N nảy sinh ý định lừa C1 đưa sang Trung Quốc bán lấy tiền. N tán tỉnh yêu đương C1 và rủ C1 sang Trung Quốc chơi, Nếu C1 thích N thì N sẽ lấy làm vợ. Nếu không thích N thì N sẽ tìm chồng đẹp trai có ô tô cho C1 lấy làm chồng. Khi nghe N nói vậy thì C1 nhất trí đi theo N. N nói có bạn trai đi cùng chưa có vợ có bạn gái nào thì rủ đi cùng. C1 nói có một chị gái, C1 sẽ rủ đi cùng.

N gặp và bàn với Sùng A T1 anh trai của N là có hai người phụ nữ ở bản M, xã I, huyện Đ muốn sang Trung Quốc chơi. Anh em mình lừa chúng sang Trung Quốc bán lấy tiền, T1 nhất trí.

N gọi điện cho C1 tối nay đi được không. C1 đồng ý. Khoảng 16 giờ ngày 16/4/2017 Sùng Thị S gọi điện cho N nói là bạn của C1 và đồng ý đi cùng với N. Khoảng 19 giờ cùng ngày, N và T1 đi mỗi người một xe máy đến bản B1, xã I rồi giấu xe máy đi bộ đến khu vực giáp ranh bản M, xã I, huyện Đ và bản K1, xã E1, huyện L để đón C1 và S. Khoảng 20 giờ C1 và S đến chỗ N và T1 hẹn rồi cùng đi bộ đến chỗ giấu xe máy. Khi bốn người đi được khoảng 500m thì bị Giàng A P1, Giàng A S1, Phá A T2 phát hiện bắt giữ được N còn T1 đã bỏ trốn. Sau khi sự việc xảy ra, công an xã I đến lập biên bản bắt giữ N và tạm giữ 02 xe máy của N và T1.

Ngoài thực hiện hành vi trên, N còn khai: Đầu tháng 12/2016 Sùng A N đang ở nhà thì nhận được điện thoại Sùng A T1 (anh trai của N). T1 và Vàng A S3 đã làm quen được hai người con gái là Lầu Thị C2 và Vàng Thị C3. Lầu Thị C2 và Vàng Thị C3 muốn sang Trung Quốc lấy chồng. T1 bảo N đến Đ đón C2 và Vàng A S3 đưa sang Trung Quốc bán lấy tiền chia nhau. Ngay sau đó Lầu A L1 ở cùng bản đến nhà N và nói T1 bảo đến để cùng N đưa hai người con gái sang Trung Quốc bán. N và L1 đi mỗi người một xe máy đến thành phố Y thì nhận được điện thoại của T1. T1 bảo N và L1 quay lại bãi đá huyện M1 đợi. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày thì T1 và S3 chở hai cô gái đến. T1, S3, N, L1 cùng nhau đưa C2 và C3 lên huyện H. Khoảng 6 giờ ngày hôm sau thì đến huyện H. Sợ bị phát hiện nên T1, S3, N, L1 đưa C2 và C3 lên lán nương chờ trời tối đi tiếp. Khi đi cách đồn biên phòng A1 khoảng 1 km thì T1 và S3 đi xe máy quay về còn N và L1 dẫn C2 và C3 đi bộ theo đường mòn sang Trung Quốc. Trên đường đi N đã gọi điện thoại cho người đàn ông trung Quốc đặt vấn đề mua bán người để thống nhất thời gian, địa điểm giao C2 và C3. Khoảng 7 giờ sáng hôm sau N và L1 giao C2 và C3 cho một người Trung Quốc lấy 6.200 nhân dân tệ.

Khi về huyện H, N và L1 giao cho T1 và S3 6.200 NDT đi đổi tiền Việt được 18.400.000 đồng. N được chia 4.600.000 đồng. Hiện nay, Lầu Thị C2 đã tìm quay về được địa phương. Số tiền này N đã dùng để mua xe máy và 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu bạc cơ quan điều tra đang tạm giữ.

Cơ quan điều tra đang tạm giữ của Sùng A N:

- 01 xe máy nhãn hiệu HON DA WINER màu sơn đỏ đen, biển kiểm soát 27B1-52772. Số khung RLHKC2601GY022507; số máy: KC26E1040462.

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu bạc dài 54cm đã được niêm phong.

- 01 Giấy chứng minh thư nhân dân số 040786462 do Công an tỉnh Điện Biên cấp cho Sùng A N ngày 20/10/2016.

- 01 Điện thoại di động hiệu Masstel A266 vỏ màu đen. Số IMEI 1: 911386003634996; Số IMEI 2: 911386003635001.

Cáo trạng số 39/QĐ-VKS-P2 ngày 27/11/2017 của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố Sùng A N về tội “Mua bán người” quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 điều 119/BLHS.

Ngoài hành vi bị truy tố trong vụ án, bị cáo còn khai vào khoảng tháng 3/2017 bị cáo còn cùng Sùng A T1, Vàng A S3 ở cùng bản đã thực hiện hành vi bán chị K2 và chị X1 sang Trung Quốc với giá mỗi người 10.000 NDT.

Người bị hại Và Thị C1 và Sùng Thị S khai do tin tưởng vào lời nói của N nên đồng ý đi theo N sang Trung Quốc. Khi N bị bắt khai ra mới biết bị lừa, yêu cầu xử lý theo quy định pháp luật.

Chị Lầu Thị C2 khai chị bị Sùng A N và một số đối tượng lừa bán sang Trung Quốc từ tháng 12 năm 2016. Đến tháng 3 năm 2017 nhờ có sự giúp đỡ của một người phụ nữ ở Đ1 (chị không biết tên) chị đã về nước qua cửa khẩu Lào Cai. Khi trở về nhà, chồng chị không chấp nhận. Hiện chị đã bị chồng ly hôn, hai con nhỏ chị không được nhận nuôi. Ngay sau khi Sùng A N bị bắt chị đã có đơn tố giác bị cáo trước cơ quan có thẩm quyền. Chị yêu cầu Sùng A N phải bồi thường cho chị danh dự, nhân phẩm bị xúc phạm, khi về nước chồng không chấp nhận, hôn nhân gia đình tan vỡ với số tiền 150.000.000 đồng.

Ông Vàng Vả G (bố đẻ của bị hại Vàng Thị C3) và anh Giàng A S chồng của chị C3 khai: Sùng A N và Sùng A T1 đã bán Vàng Thị C3 sang Trung Quốc cùng với Lầu Thị C2. Ngay sau khi chị C3 bị mất tích, ông G đã trình báo với cơ quan công an. Đề nghị xét xử Sùng A N theo quy định của pháp luật. Ông Vàng Vả G còn yêu cầu N bồi thường tổn thất tinh thần và bồi thường danh dự cho chị C3 với số tiền 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử: Các đối tượng xấu đã lợi dụng hoàn cảnh kinh tế khó khăn, hiểu biết pháp luật hạn chế lừa một số phụ nữ và trẻ em bán sang Trung Quốc, ảnh hưởng xấu đến đạo đức, lối sống của các dân tộc, gây mất trật tự an toàn xã hội cần phải có biện pháp đấu tranh với các vi phạm. Bị cáo Sùng A N đã nhiều lần phạm tội và phạm tội với nhiều người. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ, e, g khoản 2 điều 119/BLHS xử phạt bị cáo Sùng A N từ 8 - 9 năm tù. Tuy nhiên, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo đề nghị Hội đồng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 điều 46/BLHS. Áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo. Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo. Buộc bị cáo phải

liên đới chịu trách nhiệm dân sự bồi thường danh dự và tổn thất thực tế cho các bị hại.

Tại phiên tòa người bào chữa cho bị cáo cho rằng: Bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như kết luận của Viện kiểm sát. Sau khi phạm tội bị cáo thật thà khai báo. Ngoài hành vi phạm tội bị bắt quả tang, trong giai đoạn điều tra bị cáo đã thành khẩn khai ra những hành vi phạm tội trước đó mà chính bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự ngày hôm nay. Đề nghị hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm p và điểm o khoản 1 điều 46/BLHS. Không buộc bị cáo chịu hình phạt bổ sung bằng tiền. Bị cáo sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, kinh tế gia đình khó khăn đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí hình sự, dân sự sơ thẩm cho bị cáo. Bị cáo là người thực hiện hành vi phạm tội. Người bị hại yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường theo quy định là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên những người bị hại cũng có lỗi một phần vì: khi bị cáo nói sẽ lấy làm vợ hoặc đưa sang Trung Quốc lấy chồng có điều kiện kinh tế hơn thì người bị hại vẫn đi theo mặc dù ở nơi cư trú người bị hại đang có chồng và con.

Bị cáo Sùng A N nhất trí với nội dung luận tội của Kiểm sát viên, không bổ sung gì về lời bào chữa và không có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và chứng cứ hồ sơ vụ án thấy rằng: Sùng A N và một số đối tượng biết được bên Trung Quốc có người muốn mua người. Sùng A N và một số đối tượng đã lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin, cuộc sống vật chất khó khăn muốn có cuộc sống tốt hơn của một số phụ nữ người Mông để lừa bán họ sang Trung Quốc lấy tiền tiêu sài.

Ngày 02/12/2016, Sùng A N đã cùng Sùng A T1, Vàng A S3 lừa dối đưa Lầu Thị C2 và Vàng Thị C3 trú tại bản M, xã I, huyện Đ sang bán cho một người đàn ông ở bên Trung Quốc được 6.200 NDT (đổi tiền việt được 18.400.000 đồng).

Ngày 28/3/2017, Lầu Thị C2 đã quay về địa phương, còn Vàng Thị C3 hiện nay chưa xác định được đang cư trú ở đâu bên Trung Quốc.

Ngày 14/4/2017, Sùng A N và Sùng A T1 đi từ bản E, xã X, huyện H xuống xã I, huyện Đ để cắt chuyển sổ hộ khẩu từ xã I về xã X. Cùng ngày 14/4/2017 Sùng A N sang bản A, xã K, huyện L thăm Và A C4 là người quen của N.

Sáng ngày 15/4/2017, C4 mượn điện thoại của N gọi cho em gái tên là Và Thị C1 theo chồng về cư trú tại bản M, xã I, huyện Đ. Trên đường N quay về huyện Đ thì Và Thị C1 gọi vào máy điện thoại của N. N nảy sinh ý định lừa C1 đưa sang Trung Quốc bán lấy tiền. Qua nói chuyện N nói tên là T2 nhà ở huyện M1 là bạn của C4. N chưa có vợ. N tán tỉnh yêu đương C1 và rủ C1 Sang Trung Quốc chơi, nếu C1 thích N thì N sẽ lấy làm vợ. Nếu không thích N thì N sẽ tìm

chồng đẹp trai có ô tô cho C1 lấy làm chồng. Khi nghe N nói vậy thì C1 nhất trí đi theo N. N nói có bạn trai đi cùng chưa có vợ, có bạn gái nào thì rủ đi cùng. C1 nói có một chị gái (Sùng Thị S), C1 sẽ rủ đi cùng.

N gặp và bàn với Sùng A T1 anh trai của Nù là có hai người phụ nữ ở bản M, xã I, huyện Đ muốn sang Trung Quốc chơi. Anh em mình lừa chúng sang Trung Quốc bán lấy tiền, T1 nhất trí. N gọi điện cho C1 tối nay đi được không. C1 đồng ý. Khoảng 16 giờ ngày 16/4/2017, S gọi điện cho N nói là bạn của C1 và đồng ý đi cùng với N. Khoảng 19 giờ cùng ngày N và T1 đi mỗi người một xe máy đến bản B1, xã I giấu xe máy rồi đi bộ đến khu vực giáp ranh bản M, xã I, huyện Đ và bản K1, xã E1, huyện L để đón C1 và S. Khoảng 20 giờ C1 và S đến chỗ N và T1 hẹn rồi cùng đi bộ đến chỗ giấu xe máy. Khi bốn người đi được khoảng 500m thì bị Giàng A P1, Giàng A S, Phá A T3 phát hiện bắt giữ.

Căn cứ vào hành vi của bị cáo thấy rằng: Ngày 02/12/2016, Sùng A N đã lừa dối bán Lầu Thị C2 và Vàng Thị C3 trú tại bản M, xã I được 6.200NDT (đổi tiền việt được 18.400.000 đồng). N đã bán hoàn thành đối với hai người. Khoảng 20 giờ ngày 16/4/2017 tại khu vực giáp ranh giữa bản M, xã I, huyện Đ và bản K1, xã E1, huyện L N bị bắt quả tang khi đang thực hiện hành vi lừa Và Thị C1, Sùng Thị S cùng trú tại bản M, xã I, huyện Đ để đưa sang Trung quốc bán thì bị bắt quả tang.

Sùng A N đã và đang thực hiện hành vi bán hai người ra nước ngoài. Bị cáo đã thực hiện hai lần. Lần thứ nhất bán hai người (chị Lầu Thị C2 và chị Vàng Thị C3) sang Trung Quốc. Bị cáo đã phạm tội bán hai người và đưa ra nước ngoài, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mua bán người theo quy định Điều 119/BLHS. Lần thứ hai bị cáo đang rủ rê hai người (chị Và Thị C1 và chị Sùng Thị S) để đưa sang Trung Quốc bán, đang trên đường đi thì bị bắt quả tang. Hành vi của bị cáo chưa đạt được. Hành vi của bị cáo là cố ý. Phạm tội không đạt là do khi đang thực hiện hành vi thì bị bắt nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người theo quy định của điều 119/BLHS.

- Căn cứ vào điểm đ, e, g khoản 2 điều 119/BLHS thì hành vi của bị cáo Sùng A Nù đã phạm tội “Mua bán người” ra nước ngoài nhiều lần và nhiều người. Những người bị cáo khai đã cùng thực hiện hành vi phạm tội với bị cáo hiện nay không có mặt tại nơi cư trú, cơ quan điều tra đã tách ra để điều tra vụ án khác.

Hành vi phạm tội của bị cáo quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 điều 119/BLHS có mức hình phạt ... (2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:....

đ. Để đưa ra nước ngoài.

e. Đối với nhiều người.

g. Phạm tội nhiều lần.)...

Vì vậy, bị cáo đã phạm tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 8 BLHS. Hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ảnh hưởng xấu đến thuần phong, đạo đức, làm cho hạnh phúc gia đình người bị hại tan vỡ, gây mất trật tự an toàn hội ở các địa phương và trật tự an ninh biên giới, vì vậy cần có hình phạt nghiêm khắc đối với bị cáo.

- Xét các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ thấy rằng: Bị cáo sau khi bị bắt đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1 điều 46/BLHS. Về hành vi phạm tội trước đó khi bị bắt, bị cáo đã thành khẩn nhận tội nhưng ngay sau khi người bị hại mất tích thân nhân của họ đã trình báo với cơ quan có thẩm quyền, vì vậy sự thành khẩn của bị cáo không được coi là hành vi đầu thú về hành vi phạm tội theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 46 BLHS.

- Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không áp dụng khoản 3 điều 119 BLHS để phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[2] Vật chứng bị thu giữ trong vụ án gồm:

- 01 xe máy nhãn hiệu HON DA WINER màu sơn đỏ đen, biển kiểm soát 27B1-52772. Số khung RLHKC2601GY022507; số máy: KC26E1040462. Thuộc sở hữu của Sùng A Nù theo chúng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số P046465 ngày 17/01/2017 của phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Điện Biên.

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu bạc dài 54cm đã được niêm phong.

- 01 Giấy chứng minh thư nhân dân số 040786462 do công an tỉnh Điện Biên cấp cho Sùng A N ngày 20/10/2016.

- 01 Điện thoại di động hiệu Masstel A266 vỏ màu đen. Số IMEI 1: 911386003634996; Số IMEI 2: 911386003635001.

Xe máy bị tạm giữ là phương tiện bị cáo đã dùng và đang dùng nhằm chở bị hại từ huyện Đ ra biên giới để bán và cũng là tài sản có được từ phạm tội mà có. Chiếc điện thoại bị tạm giữ là phương tiện bị cáo dùng để thông tin khi thực hiện hành vi phạm tội. 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu bạc dài 54cm đã được niêm phong là tài sản của bị cáo; 1 sợi dây chuyền bằng kim loại màu bạc dài 54cm đã được niêm phong là tài sản riêng của bị cáo có được từ hành vi phạm tội.

Xe máy và điện thoại là phương tiện thuộc sở hữu của bị cáo. Bị cáo đã dùng để thực hiện hành vi phạm tội căn cứ vào điểm a khoản 1 điều 41/BLHS tịch thu để bán lấy tiền sung quỹ nhà nước.

- 01 Giấy chứng minh nhân dân là giấy tùy thân của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả cho bị cáo.

[3] Bị cáo cùng với những người liên quan đến vụ án đang thực hiện hành vi lừa để bán chị Và Thị C1 và chị Sùng Thị S nhưng không đạt; chị C1 và chị S không có đơn yêu cầu bồi thường.

Bị cáo cùng với những người liên quan đến vụ án bán hai người (chị Lầu Thị C2 và chị Vàng Thị C3) sang Trung Quốc. Chị C2 đã về địa phương nơi cư trú. Tại phiên tòa chị yêu cầu bị cáo và những người liên quan phải bồi thường tổn thất tinh thần và danh dự bị xâm phạm, hạnh phúc gia đình bị tan vỡ với tổng giá trị bồi thường 100.000.000 đồng nhưng chị C2 không xác định cụ thể từng yêu cầu bồi thường. Chị Vàng Thị C3 bị bán sang Trung Quốc hiện nay không xác định được đang ở đâu. Tại phiên tòa, ông Vàng Vả G bố đẻ của bị hại C3 yêu cầu các đối tượng đã bán chị C3 phải bồi thường 100.000.000 đồng nhưng không đưa yêu cầu cụ thể về từng nội dung bồi thường.

Xét thấy lý do yêu cầu bồi thường của chị C2 và ông G là chính đáng và là hậu quả trực tiếp của hành vi phạm tội của bị cáo N và những người có hành vi vi phạm trong vụ án gây ra. Lỗi một phần cũng do người bị hại muốn có cuộc sống vật chất đầy đủ hơn đã bỏ gia đình, bỏ chồng, bỏ con đi theo lời dụ dỗ của bị cáo.

Căn cứ vào khoản 2 điều 611/BLDS năm 2005: Mức bồi thường tối đa là 10 tháng lương tối thiểu. Căn cứ vào nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Lương tối thiểu tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng chẵn); mức tối đa theo quy định về bồi thường về danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm hại là 13.000.000 đồng. Vì vậy yêu cầu bồi thường của bị hại Lầu Thị Chá và yêu cầu đòi bồi thường của ông Vàng Vả Già - người đại diện cho bị hại Vàng Thị Chứ sẽ được chấp nhận một phần.

Trong vụ án cùng gây thiệt hại bị cáo khai còn có Sùng A T1, Vàng A S3, Lầu A L1 nhưng trong vụ án cơ quan điều tra đã tách vụ án. Cáo trạng số 39/QĐ- VKS-P2 ngày 27/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên truy tố đối với Sùng A N vì vậy để đảm bảo khắc phục một phần hậu quả thiệt hại cho bị hại; cần buộc bị cáo N bồi thường. Bị cáo N có quyền yêu cầu những người liên quan khác liên đới bồi thường theo quy định pháp luật.

[4]. Về án phí: Bị cáo là dân tộc thiểu số sống ở xã được Chính phủ công nhận có điều kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo quy định tại Điều 99/BLTTHS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14: Bị cáo Sùng A N được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về khoản tiền bồi thường.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1 .Tuyên bố: Bị cáo Sùng A N phạm tội “Mua bán người” quy định tại Điều 119 BLHS.

2. Áp dụng điểm đ, e, g khoản 2 Điều 119; điểm p khoản 1 điều 46/BLHS xử phạt bị cáo Sùng A N 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm

giam (Ngày 18/4/2017). Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền.

3. Áp dụng Điều 41 BLHS tịch thu để bán lấy tiền sung quỹ nhà nước:

- 01 xe máy nhãn hiệu HON DA WINER màu sơn đỏ đen, biển kiểm soát 27B1-52772. Số khung RLHKC2601GY022507; số máy: KC26E1040462; Thuộc sở hữu của Sùng A N theo chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 046465 ngày 17/01/2017 của Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Điện Biên.

- 01 Điện thoại di động hiệu Masstel A266 vỏ màu đen. Số IMEI 1: 911386003634996; Số IMEI 2: 911386003635001.

- 01 sợi dây chuyền bằng kim loại màu bạc dài 54cm đã được niêm phong.

4. Áp dụng Điều 42/BLHS trả cho bị cáo:

01 Giấy chứng minh thư nhân dân số 040786462 do Công an tỉnh Điện Biên cấp cho Sùng A N ngày 20/10/2016.

5. Áp dụng Điều 42 BLHS; Điều 589, 590, 591, 611 BLDS 2005:

Buộc bị cáo Sùng A N phải bồi thường cho chị Lầu Thị C2 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng). Bồi thường cho Chị Vàng Thị C3 (người đại diện theo pháp luật: Ông Vàng Vả G) 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

6. Về án phí:

Áp dụng Điều 99/BLTTHS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14: Bị cáo Sùng A N được miễn nộp án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch về khoản tiền bồi thường.

Án xử công khai có mặt bị cáo, bị hại Lầu Thị C2 và đại diện bị hại Vàng Thị C3. Vắng mặt bị hại Vả Thị C1, Sùng Thị S. Bị cáo và người bị hại, đại diện bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/12/2017). Người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Trại tạm giam;
- Sở Tư pháp;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Phòng HCTP;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Quàng Văn Liêm

